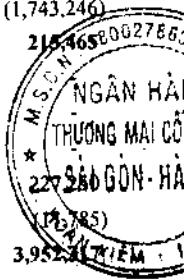




TD - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN				
I Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	110	15	1,544,960	1,446,548
II Tiền gửi tại NHNN	120	16	2,068,491	3,742,659
III Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	130	17	30,818,086	33,513,516
1 Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	131		26,359,580	27,859,510
2 Cho vay các TCTD khác	132		4,458,506	5,654,006
3 Dự phòng rủi ro tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	139		-	-
IV Chứng khoán kinh doanh	140	23	448,165	1,050
1 Chứng khoán kinh doanh	141		451,004	3,889
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	149		(2,839)	(2,839)
V Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	150	18	40,004	136,265
VI Cho vay khách hàng	160		199,623,984	195,441,551
1 Cho vay khách hàng	161	19	202,487,737	198,290,566
2 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	169	20	(2,863,753)	(2,849,015)
VII Chứng khoán đầu tư	170		21,031,396	21,207,964
1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	171	21	11,725,269	12,268,348
2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	172	22	11,092,896	10,682,862
3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	179		(1,786,769)	(1,743,246)
VIII Góp vốn, đầu tư dài hạn	210	24	215,465	215,465
1 Đầu tư vào công ty con	211		-	-
2 Vốn góp liên doanh	212		-	-
3 Đầu tư vào công ty liên kết	213		-	-
4 Đầu tư dài hạn khác	214		227,250	-
5 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	219		(11,785)	-
IX Tài sản cố định	220		3,986,333	3,952,411
1 Tài sản cố định hữu hình	221	25	456,636	425,424
a Nguyên giá TSCĐ hữu hình	222		1,064,223	1,011,431
b Hao mòn TSCĐ hữu hình	223		(607,587)	(586,007)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
a Nguyên giá TSCĐ	225		-	-
b Hao mòn TSCĐ	226		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	26	3,529,697	3,526,893
a Nguyên giá TSCĐ vô hình	228		3,750,217	3,738,489
b Hao mòn TSCĐ vô hình	229		(220,520)	(211,596)
X Bất động sản đầu tư	240		-	-
a Nguyên giá BĐSĐT	241		-	-
b Hao mòn BĐSĐT	242		-	-
XI Tài sản Có khác	250	27	27,127,735	26,352,746
1 Các khoản phải thu	251		13,875,276	13,411,455
2 Các khoản lãi, phí phải thu	252		8,302,143	7,955,903
3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại	253		-	-
4 Tài sản Có khác	254		5,360,802	5,395,762
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	259		(410,486)	(410,374)
TỔNG TÀI SẢN CÓ	300		286,904,619	286,010,081



Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	310		2,926,315	2,758,343
II Tiền gửi và vay của các TCTD khác	320	28	36,593,374	53,000,419
1 Tiền gửi của các TCTD khác	321		22,732,418	33,297,858
2 Vay các TCTD khác	322		13,860,956	19,702,561
III Tiền gửi của khách hàng	330	29	208,444,041	194,889,770
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	340		-	-
V Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro	350	30	1,675,843	1,064,161
VI Phát hành giấy tờ có giá	360	31	16,921,084	14,967,269
VII Các khoản Nợ khác	370	32	5,141,719	4,638,899
1 Các khoản lãi, phí phải trả	371		4,760,321	4,103,201
2 Thuế TNDN hoãn lại phải trả	372		-	-
3 Các khoản phải trả và công nợ khác	373		381,398	535,698
4 Dự phòng rủi ro khác	379		-	-
Tổng Nợ phải trả	400		271,702,376	271,318,861
VIII Vốn và các quỹ	500	33	15,202,243	14,691,220
1 Vốn của TCTD	410		12,132,617	11,293,347
a Vốn điều lệ	411		12,036,161	11,196,891
b Vốn đầu tư XDCB	412		-	-
c Thặng dư vốn cổ phần	413		101,716	101,716
d Cổ phiếu quỹ	414		(5,260)	(5,260)
e Cổ phiếu ưu đãi	415		-	-
g Vốn khác	416		-	-
2 Quỹ của TCTD	420		1,220,998	1,220,358
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	430		19,729	-
4 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	440		-	-
5 Lợi nhuận chưa phân phối	450		1,828,899	2,177,515
VIII Lợi ích của cổ đông thiểu số	700		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	800		286,904,619	286,010,081
CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG				
I Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	910		34,829,469	37,993,069
1 Bảo lãnh vay vốn	911		180,386	179,985
2 Cam kết trong nghiệp vụ L/C	912		10,505,037	14,695,470
3 Bảo lãnh khác	913		24,144,046	23,117,614

Lập biểu


Nguyễn Thị Hạnh Hoa

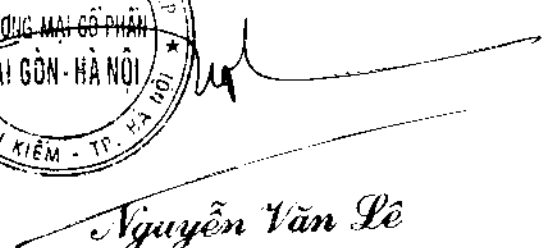
Kế Toán Trưởng


Lê Thị Nụ

Hà Nội, Ngày tháng năm 2018

Tổng Giám Đốc




Nguyễn Văn Lê



NGÂN HÀNG TMCP SÀI GÒN - HÀ NỘI
77 Trần Hưng Đạo - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Tel: 04.39423388 Fax: 04.39410942

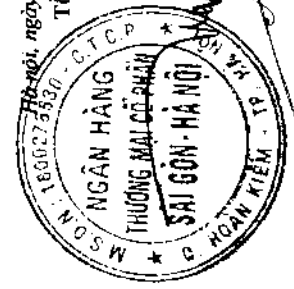
Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý I năm 2018
Mẫu số: Q-02a

TD - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - QUÝ

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I	
				Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
I	Thu nhập từ lãi và các khoản thu nhập tương tự	01	34	4,947,765	3,937,783	4,947,765	3,937,783
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự lãi	02	35	(3,874,741)	(3,013,250)	(3,874,741)	(3,013,250)
I	Thu nhập lãi thuần	03		1,073,024	924,533	1,073,024	924,533
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	04		88,111	93,187	88,111	93,187
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	05		(29,704)	(15,652)	(29,704)	(15,652)
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	06	36	58,407	77,535	58,407	77,535
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	07		27,549	27,544	27,549	27,544
IV	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	08		-	1,133	-	1,133
V	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	09		28,385	(200)	28,385	(200)
5	Thu nhập từ hoạt động khác	10		50,024	51,842	50,024	51,842
6	Chi phí hoạt động khác	11		(42,864)	(30,079)	(42,864)	(30,079)
VI	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	12		7,160	21,763	7,160	21,763
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	13		-	-	-	-
VIII	Chi phí hoạt động	14	37	(625,518)	(553,602)	(625,518)	(553,602)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	15		569,007	498,706	569,007	498,706
X	Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng rủi ro tín dụng	16		(66,150)	(191,600)	(66,150)	(191,600)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế	17		502,857	307,106	502,857	307,106
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành tạm tính	18		(100,572)	(62,064)	(100,572)	(62,064)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	19		-	-	-	-
XII	Chi phí thuế TNDN tạm tính	20		(100,572)	(62,064)	(100,572)	(62,064)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	21		402,285	245,042	402,285	245,042
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số	22		-	-	-	-
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23		-	-	-	-

Hà Nội, ngày tháng năm 2018



Kế toán Trưởng

(Signature)

Lê Thị Nụ

Lập biểu

(Signature)

Nguyễn Thị Hạnh Hoa

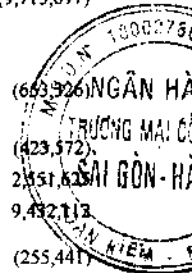
(Signature)
Nguyễn Văn Lê

Tổng Giám đốc

TD - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

ĐVT: Triệu đồng

I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	01	4,735,210	3,524,766
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	02	(3,165,493)	(2,710,347)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	03	54,505	77,536
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ	04	(82,455)	174,622
5	Thu nhập khác	05	47,857	(71,923)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	06	1,938	53,687
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ (*)	07	(593,278)	(521,856)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ (*)	08	(150,400)	(56,065)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	09	847,884	470,420
	<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>			
9	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	10	1,195,500	9,622,707
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	11	(395,408)	(3,197,719)
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	12	96,262	44,578
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng	13	(4,197,172)	(9,713,697)
13	(Tăng)/Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tin dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	14	(8,128)	-
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	15	(1,242,674)	-
	<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>			
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	16	167,972	(423,572)
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	17	(16,407,046)	2,351,828
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)	18	13,554,271	9,432,113
18	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	19	1,953,815	(255,441)
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	20	611,682	2,087,477
20	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	21	-	41,308
21	Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	22	(34,821)	13,227
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)	23	-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	24	(3,857,863)	10,019,699
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				-
1	Mua sắm tài sản cố định	25	(66,114)	(19,791)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	26	414	0
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	27	(185)	-
4	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)	28	-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	29	-	(140)
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)	30	-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	31	-	-
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	32	9,048	(12,857)
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	33	0	0
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	34	(56,837)	(32,788)



III LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1 Tăng vốn điều lệ	35	839,270	-
2 Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	36	-	-
3 Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	37	-	-
4 Có tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia (*)	38	(256)	-
5 Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ (*)	39	-	-
6 Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	40	-	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	41	839,014	-
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	42	(3,075,686)	9,986,911
V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	43	33,048,717	26,342,147
VI Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	44	-	-
VII Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	45	29,973,031	36,329,058

Lập biểu



Nguyễn Thị Hạnh Hoa

Kế toán trưởng


Lê Thị Ngọc

Hà Nội, ngày tháng năm 2018
Tổng Giám đốc




Nguyễn Văn Lê



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018
đến ngày 31 tháng 03 năm 2018*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2018

1. Thông tin về ngân hàng

Giấy phép hoạt động 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993

Giấy phép hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp
Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 40 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Quang Hiền	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Ông Võ Đức Tiến	Phó chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Ông Nguyễn Văn Lê	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Ông Trần Ngọc Linh	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Ông Đỗ Quang Huy	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Ông Thái Quốc Minh	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Ông Phạm Công Đoàn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017

Ban kiểm soát

Ông Phạm Hòa Bình	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Ông Nguyễn Hữu Đức	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Hoạ	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Bà Lê Thanh Cẩm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017
Bà Phạm Thị Bích Hồng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2017

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Văn Lê	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2014
Ông Lê Đăng Khoa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2009
Ông Nguyễn Huy Tài	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 02 năm 2013
Bà Ngô Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2011
Bà Ninh Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 06 năm 2012
Bà Đặng Tố Loan	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 10 năm 2012
Bà Ngô Thị Vân	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 11 tháng 11 năm 2014

Trụ sở chính Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q.Hoàn Kiếm - TP.Hà Nội - Việt Nam

2. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (dưới đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam với thời gian hoạt động là 40 năm theo 0041-NH/GP ngày 13 tháng 11 năm 1993 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30/09/2017 là 11.196.891 triệu đồng (Mười một nghìn một trăm chín mươi sáu tỷ tám trăm chín mốt triệu đồng).

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Số 77 - Trần Hưng Đạo - Q. Hoàn Kiếm - Hà Nội - Việt Nam. Tại ngày 31/03/2018, Ngân hàng có 6.162 nhân viên, tại 31/12/2017 Ngân hàng có 6.210 nhân viên.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngân hàng trình bày các báo cáo tài chính theo Luật các Tổ chức Tín dụng, Luật sửa đổi và bổ sung một số điều trong Luật các Tổ chức Tín dụng, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Kỳ báo cáo và đơn vị tiền tệ

Kỳ báo cáo của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01/01/2018 và kết thúc vào ngày 31/03/2018. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND). Tuy nhiên, theo quy định tại Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước, các số liệu trên Báo cáo tài chính được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam.

4. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và quy đổi

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được hạch toán bằng VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh thông qua giao dịch mua bán ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài khoản kinh doanh ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh và lợi nhuận để lại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi các tài sản và công nợ khác bằng ngoại tệ sang VND được xử lý vào doanh số của các khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán vào ngày lập báo cáo tài chính.

5. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Chứng khoán

được giữ đến khi đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc cộng lãi dự thu trừ lãi chờ phân bổ. Giá trị phụ trội hoặc chiết khấu (nếu có) cũng được phản ánh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Lãi được dự thu hoặc phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Các chứng khoán này được đánh giá định kỳ theo giá trị thị trường và dự phòng giảm giá trị sẽ được lập khi giá trị thị trường nhỏ hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy. Ngân hàng đang ghi nhận các chứng khoán này theo giá gốc vào ngày giao dịch. Trong các kỳ tiếp theo, các chứng khoán tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc. Tuy nhiên, giá trị thị trường của các chứng khoán vẫn được Ngân hàng theo dõi để đánh giá về khả năng giảm giá khi giá trị thị trường thấp hơn giá gốc. Ngoại trừ trường hợp không thể xác định giá trị thị trường một cách chắc chắn thì giá trị của chúng được tính dựa trên nguyên giá sau khi trừ đi tổn thất ước tính (nếu có). Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

8. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

9. Dự phòng rủi ro tín dụng

Các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 và thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 03 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định lượng khác của khoản cho vay.

Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu

- Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

<i>Nhóm</i>	<i>Loại</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng cụ thể</i>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của các khoản cho vay trừ giá trị của tài sản đảm bảo đã được chiết khấu theo các tỷ lệ theo quy định trong thông tư số 02/2013/TT-NHNN, thông tư số 09/2014/TT-NHNN.

- Dự phòng chung

Ngân hàng thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0.75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật, tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài và các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Dự phòng rủi ro tín dụng tại Campuchia, Lào áp dụng theo quy định hiện hành của NHNN Campuchia, Lào trong kỳ báo cáo tương ứng.

10. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm

- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	04 – 07 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 08 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	02 - 20 năm

Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

11. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

12. Các công cụ tài chính phái sinh

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo giá trị hợp lý. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh được thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh trên bảng cân đối kế toán và được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

13. Ghi nhận thu nhập/ chi phí lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập từ lãi và chi phí lãi trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi.

14. Ghi nhận thu nhập từ phí và hoa hồng dịch vụ

Ngân hàng thu phí từ các dịch vụ cung cấp cho khách hàng. Thu nhập từ phí có thể chia thành các nhóm sau:

- **Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định:** Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ trong một thời gian nhất định được dự thu trong suốt thời gian đó. Phí này bao gồm phí quản lý, phí nhận ủy thác, hoa hồng và các phí liên quan đến cấp tín dụng, quản lý tài sản, phí quản lý danh mục và các chi phí quản lý cũng như phí tư vấn khác.

- ***Phí thu từ việc cung cấp dịch vụ giao dịch:*** Phí phát sinh từ việc đàm phán và tham gia đàm phán các giao dịch cho một bên thứ ba, ví dụ như dàn xếp việc mua cổ phần hoặc các loại chứng khoán khác hoặc mua lại doanh nghiệp, được ghi nhận khi hoàn tất giao dịch liên quan. Phí hoặc một phần của khoản phí này có liên quan đến việc thực hiện một công việc nhất định sẽ được ghi nhận khi hoàn tất điều kiện tương ứng.

15. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31-03-18	31-12-17
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	1,045,427	886,482
Tiền mặt bằng ngoại tệ	497,911	557,448
Kim loại quý, đá quý	1,622	2,618
	1,544,960	1,446,548

16. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31-03-18	31-12-17
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	2,068,491	3,742,659
	2,068,491	3,742,659

17. Tiền, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng khác và cho vay các TCTD khác

	31-03-18	31-12-17
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	19,728,367	20,812,077
- Bằng VND	19,259,319	19,799,397
- Bằng ngoại tệ, vàng	469,048	1,012,680
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	6,631,213	7,047,433
- Bằng VND	5,619,000	3,130,000
- Bằng ngoại tệ, vàng	1,012,213	3,917,433
Cho vay	4,458,506	5,654,006
- Bằng VND	4,458,506	5,654,006
	30,818,086	33,513,516

18. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) (triệu đồng)</i>	<i>Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo) (triệu đồng)</i>	
		<i>Tài sản</i>	<i>Công nợ</i>
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018			
<i>Công cụ TC phái sinh tiền tệ</i>	35,441,918	40,004	
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	5,412,474	24,974	
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	30,029,444	15,030	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017			
<i>Công cụ TC phái sinh tiền tệ</i>	44,255,001	136,265	
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3,896,530	2,316	
Giao dịch hoán đổi kỳ hạn	40,358,472	133,950	

19. Cho vay khách hàng

	31-03-18	31-12-17
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	200,767,230	196,082,946
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có	6,649	7,548
Các khoản trả thay khách hàng	38,015	35,359
Cho vay bằng vốn tài trợ từ các TCTC Quốc tế (WB, JICA...)	1,675,843	2,164,713
	202,487,737	198,290,566

19.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31-03-18	31-12-17
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	192,655,808	190,368,695
Nợ cần chú ý	5,191,989	3,298,174
Nợ dưới tiêu chuẩn	639,351	669,686
Nợ nghi ngờ	1,023,385	1,088,771
Nợ có khả năng mất vốn	2,977,204	2,865,240
	202,487,737	198,290,566

19.2. Phân tích dư nợ theo thời gian

	31-03-18	31-12-17
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	83,811,570	83,106,717
Nợ trung hạn	53,513,957	53,433,957
Nợ dài hạn	65,162,210	61,749,892
	202,487,737	198,290,566

19.3. Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	31-03-18		31-12-17	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Công ty Nhà nước	6,797,890	3.36%	7,657,939	3.86%
Công ty TNHH Nhà nước	11,666,644	5.76%	13,486,439	6.80%
Công ty TNHH khác	35,500,078	17.53%	35,056,234	17.68%
Công ty cổ phần vốn Nhà nước	12,058,337	5.96%	16,986,532	8.57%
Công ty cổ phần khác	88,400,820	43.66%	80,842,480	40.76%
Công ty hợp danh	99,638	0.05%	8,321	0.00%
Doanh nghiệp tư nhân	2,603,540	1.29%	2,527,685	1.27%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	471,689	0.23%	499,434	0.25%
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	66,877	0.03%	66,194	0.03%
Hộ kinh doanh, cá nhân	43,141,406	21.31%	38,821,106	19.58%
Thành phần kinh tế khác	1,680,818	0.83%	2,338,202	1.18%
	202,487,737	100.00%	198,290,566	100.00%

19.4. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế

	31-03-18		31-12-17	
	Triệu đồng	%	Triệu đồng	%
Nông nghiệp và lâm nghiệp và thủy sản	43,954,483	21.71%	43,249,519	21.81%
Khai khoáng	7,527,752	3.72%	7,659,777	3.86%
Công nghiệp chế biến, chế tạo	27,234,216	13.45%	27,452,713	13.84%
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	11,335,829	5.60%	10,757,675	5.43%
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	120,994	0.06%	118,922	0.06%
Xây dựng	26,932,332	13.30%	27,913,697	14.08%
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	34,238,477	16.91%	32,346,233	16.32%
Vận tải kho bãi	3,060,546	1.51%	3,158,672	1.59%
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1,156,709	0.57%	1,331,461	0.67%
Thông tin và truyền thông	108,637	0.05%	111,063	0.06%
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2,365,015	1.17%	2,263,714	1.14%
Hoạt động kinh doanh bất động sản	16,753,096	8.27%	15,700,331	7.92%
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	589,283	0.29%	599,078	0.30%
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,085,965	0.54%	1,127,811	0.57%
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an	70,008	0.03%	42,649	0.02%
Giáo dục và đào tạo	351,873	0.17%	420,811	0.21%
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	110,694	0.05%	121,718	0.06%
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	263,061	0.13%	257,293	0.13%
Hoạt động dịch vụ khác	22,658,891	11.19%	20,154,350	10.16%
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	2,569,876	1.27%	3,503,079	1.77%
Các khoản phải thu giao dịch chứng khoán của Công ty CP chứng khoán SHB		0.00%	-	0.00%
Tổng dư nợ	202,487,737	100.00%	198,290,566	100.00%

20. Dự phòng rủi ro tín dụng

	Dự phòng	Dự phòng cụ thể
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
<u>Kỳ này (31/03/2018)</u>		
Số dư đầu kỳ	1,459,886	1,389,129
Dự phòng rủi ro trích lập/hoàn nhập trong kỳ	2,780	20,086
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng		(8,128)
Số dư cuối kỳ	1,462,666	1,401,087
<u>Kỳ trước (31/12/2017)</u>		
Số dư đầu kỳ	1,066,332	731,053
Dự phòng rủi ro trích lập/hoàn nhập trong kỳ	394,053	887,806
Sử dụng dự phòng trong năm		(231,740)
Chênh lệch tỷ giá	(499)	2,010
Số dư cuối kỳ	1,459,886	1,389,129

21. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31-03-18	31-12-17
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
<i>Chứng khoán Nợ</i>	<i>11,691,671</i>	<i>12,234,750</i>
Chứng khoán Chính phủ	8,894,903	7,996,543
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1,459,966	2,799,851
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	1,336,802	1,438,356
<i>Chứng khoán Vốn</i>	<i>33,598</i>	<i>33,598</i>
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	795	796
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	32,803	32,802
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán</i>	<i>(125,904)</i>	<i>(125,904)</i>
	<u>11,599,365</u>	<u>12,142,444</u>

22. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31-03-18	31-12-17
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Chứng khoán Chính phủ	149,723	149,719
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	2,209,827	1,799,797
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước PH	8,733,346	8,733,346
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(1,660,865)	(1,617,342)
	<u>9,432,031</u>	<u>9,065,520</u>

23. Chứng khoán kinh doanh

	31-03-18	31-12-17
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
<i>Chứng khoán Nợ</i>	447,115	-
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	447,115	-
<i>Chứng khoán Vốn</i>	3,889	3,889
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	3,889	3,889
<i>Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh</i>	(2,839)	(2,839)
	448,165	1,050

24. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31-03-18	31-12-17
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Các khoản đầu tư dài hạn khác	227,250	227,250
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(11,785)	(11,785)
	215,465	215,465

25. Tài sản cố định hữu hình

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ này

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	363,131	320,296	208,414	92,705	26,885	1,011,431
Số tăng trong kỳ	18,135	29,690	1,168	847	4,712	54,552
- <i>Chênh lệch tỷ giá</i>	38	35	24	14	0	111
- <i>Mua trong kỳ</i>	18,098	29,655	1,144	833	4,712	54,442
Số giảm trong kỳ	(173)	(62)	(1,239)	(286)	-	(1,760)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(173)	(62)	(1,239)	(286)	-	(1,760)
Số dư cuối kỳ	381,093	349,924	208,343	93,266	31,597	1,064,223
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	90,347	250,441	136,584	84,611	24,024	586,007
Số tăng trong kỳ	5,325	11,013	4,540	1,204	1,084	23,166
- <i>Chênh lệch tỷ giá</i>	18	22	16	10	-	66
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	5,307	10,991	4,524	1,194	1,084	23,100
Số giảm trong kỳ	(173)	(62)	(1,065)	(286)	-	(1,586)
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(173)	(62)	(1,065)	(286)	-	(1,586)
Số dư cuối kỳ	95,499	261,392	140,059	85,529	25,108	607,587
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu kỳ	272,784	69,855	71,830	8,094	2,861	425,424
Tại ngày cuối kỳ	285,594	88,532	68,284	7,737	6,489	456,636

- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình kỳ trước:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	325,290	314,867	202,081	93,743	26,723	962,704
- Mua trong năm	-	20,356	9,950	4,961	3,088	38,355
- Tăng do hoàn thành mua sắm TSCĐ	52,749					
- Thanh lý, nhượng bán	(15,356)	(863)	(3,107)	(3,528)	(2,836)	(25,690)
- Thoái vốn SHBS	-	(14,099)	(518)	-	(90)	(14,707)
- Thay đổi khác	448	35	8	(2,471)	-	(1,980)
Số dư cuối năm	363,131	320,296	208,414	92,705	26,885	1,011,431
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	83,639	227,524	121,024	82,601	23,870	538,658
- Khấu hao trong năm	18,151	37,784	19,140	5,131	3,012	83,218
- Thanh lý, nhượng bán	(11,640)	(789)	(3,072)	(3,171)	(2,768)	(21,440)
- Thoái vốn SHBS	-	(14,099)	(518)	-	(90)	(14,707)
- Thay đổi khác	197	21	10	50	-	278
Số dư cuối năm	90,347	250,441	136,584	84,611	24,024	586,007
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Tại ngày đầu năm	241,651	87,343	81,057	11,142	2,853	424,046
Tại ngày cuối năm	272,784	69,855	71,830	8,094	2,861	425,424

26. Tài sản cố định vô hình :
- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ này:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phản mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	3,486,801	211,811	39,877	3,738,489
Số tăng trong kỳ	-	7,330	4,398	11,728
- <i>Chênh lệch tỷ giá</i>		25	30	55
- <i>Mua trong kỳ</i>		7,305	4,368	11,673
Số dư cuối kỳ	3,486,801	219,141	44,275	3,750,217
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	5,805	178,174	27,617	211,596
Số tăng trong kỳ	39	7,629	1,256	8,924
- <i>Chênh lệch tỷ giá</i>	-	25	31	56
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	39	7,604	1,225	8,868
Số dư cuối kỳ	5,844	185,803	28,873	220,520
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	3,480,996	33,637	12,260	3,526,893
Tại ngày cuối kỳ	3,480,957	33,338	15,402	3,529,697

- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình kỳ trước :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phản mềm vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	3,478,880	207,848	40,188	3,726,916
- <i>Mua trong năm</i>	12,215	13,770	155	26,140
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(4,294)	-	-	(4,294)
- <i>Thoái vốn SHBS</i>	-	(9,787)	(440)	(10,227)
- <i>Giảm khác</i>	-	(20)	(26)	(46)
Số dư cuối năm	3,486,801	211,811	39,877	3,738,489
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	5,647	160,748	22,515	188,910
- <i>Khấu hao trong năm</i>	158	27,122	5,557	32,837
- <i>Thoái vốn SHBS</i>	-	(9,677)	(439)	(10,116)
- <i>Giảm khác</i>	-	(19)	(16)	(35)
Số dư cuối năm	5,805	178,174	27,617	211,596
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	3,473,233	47,100	17,673	3,538,006
Tại ngày cuối năm	3,480,996	33,637	12,260	3,526,893

27. Tài sản Có khác

	31-03-18	31-12-17
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Các khoản lãi, phí phải thu	8,302,143	7,955,903
Các khoản phải thu	13,875,276	13,411,455
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác	(410,486)	(410,374)
Tài sản Có khác	5,360,802	5,395,762
	27,127,735	26,352,746

28. Tiền, vàng gửi và vay của các tổ chức tín dụng khác
- Tiền, vàng gửi của các tổ chức tín dụng khác

	31-03-18	31-12-17
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	16,638,374	19,995,524
- Bảng VND	16,635,955	19,036,291
- Bảng vàng và ngoại tệ	2,419	959,233
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	6,094,044	13,302,334
- Bảng VND	2,520,000	11,250,300
- Bảng vàng và ngoại tệ	3,574,044	2,052,034
Tổng	22,732,418	33,297,858

- Tiền, vàng vay các tổ chức tín dụng khác

	31-03-18	31-12-17
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
- Bảng VND	5,612,866	10,694,685
- Bảng vàng và ngoại tệ	8,248,090	9,007,876
Tổng	13,860,956	19,702,561
Tổng tiền, vàng gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	36,593,374	53,000,419

29. Tiền gửi của khách hàng:

	31-03-18	31-12-17
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	17,194,358	17,752,881
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	16,028,702	16,214,179
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	1,165,656	1,538,702
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	190,384,701	176,152,566
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	179,220,342	164,002,428
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	11,164,359	12,150,138
Tiền gửi vốn chuyên dùng	16,231	89,831
Tiền gửi ký quỹ	848,751	894,492
	208,444,041	194,889,770

30. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	31-03-18	31-12-17
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Vốn nhận tài trợ để cho vay bằng VND	1,247,982	1,061,994
Vốn nhận tài trợ để cho vay bằng vàng, ngoại tệ	427,861	2,167
	1,675,843	1,064,161

31. Phát hành giấy tờ có giá thông thường

	31-03-18	31-12-17
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Mệnh giá	16,920,470	14,966,635
Phụ trội	614	634
	16,921,084	14,967,269

32. Các khoản nợ khác

	31-03-18	31-12-17
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Các khoản phải trả nội bộ	67,786	47,977
Các khoản phải trả bên ngoài	313,612	487,721
	381,398	535,698

33. Vốn và các quỹ của tổ chức tín dụng

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Vốn góp/Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Quỹ Dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế/Lỗ lũy kế	Cộng
Số dư đầu kỳ	11,196,891	101,716	-	(5,260)	25,013	803,621	390,702	1,022	2,177,515	14,691,220
Tăng trong kỳ	839,270	-	19,729	-	-	415	225	-	(348,616)	511,023
Tăng trong kỳ			19,729			415	207		490,654	511,005
Tăng vốn điều lệ	839,270								(839,270)	-
Tăng khác							18			18
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác										-
Số dư cuối quý	12,036,161	101,716	19,729	(5,260)	25,013	804,036	390,927	1,022	1,828,899	15,202,243

34. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 <i>Triệu đồng</i>	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 <i>Triệu đồng</i>
Thu lãi tiền gửi	70,763	117,987
Thu lãi tiền vay	4,482,466	3,485,269
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	280,215	229,648
Thu khác từ hoạt động tín dụng	86,733	67,240
Thu phí hoạt động bảo lãnh	27,588	37,639
	4,947,765	3,937,783

35. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 <i>Triệu đồng</i>	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 <i>Triệu đồng</i>
Trả lãi huy động	(3,406,508)	(2,608,104)
Trả lãi cho vay	(122,922)	(154,670)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(320,887)	(245,436)
Chi phí hoạt động tín dụng khác	(24,424)	(5,040)
	(3,874,741)	(3,013,250)

36. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ:

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 <i>Triệu đồng</i>	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 <i>Triệu đồng</i>
Thu phí dịch vụ	88,111	93,187
- Hoạt động thanh toán	48,041	51,340
- Hoạt động ngân quỹ	2,673	6,457
- Dịch vụ đại lý	3,862	561
- Thu phí dịch vụ khác	33,535	34,829
Chi phí dịch vụ liên quan	(29,704)	(15,652)
- Hoạt động thanh toán	(6,314)	(5,726)
- Hoạt động ngân quỹ	(3,111)	(2,853)
- Chi phí dịch vụ khác	(20,279)	(7,072)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	58,407	77,535

37. Chi phí hoạt động

	Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018 <i>Triệu đồng</i>	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017 <i>Triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	(5,605)	(5,558)
Chi phí cho nhân viên (Lương, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, chi trang phục, bảo hộ lao động....)	(355,636)	(325,352)
Chi về tài sản	(93,985)	(99,251)
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	(129,103)	(85,367)
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo đảm tiền gửi của khách hàng	(41,078)	(32,975)
Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; dự phòng giảm giá chứng khoán)	(111)	(5,099)
Chi phí hoạt động khác	-	-
	(625,518)	(553,602)

38. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31-03-18	31-12-17
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại	1,544,960	1,446,548
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2,068,491	3,742,659
Tiền gửi tại TCTD khác không kỳ hạn	19,728,367	20,812,077
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn dưới 3 tháng	6,631,213	7,047,433
	29,973,031	33,048,717

39. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoài bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tín cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 như sau:

	31-03-18	31-12-17
	<i>Triệu đồng</i>	<i>Triệu đồng</i>
Bảo lãnh vay vốn	180,386	179,955
Cam kết giao dịch hối đoái	10,838,405	18,542,149
<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	786,030	-
<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	0	-
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	10,052,375	18,542,149
Cam kết trong nghiệp vụ LC	10,505,037	14,695,470
Bảo Lãnh khác	24,144,046	23,117,644
	45,667,874	56,535,218

40. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);

(e) Bên liên quan là một tổ chức trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Tóm tắt giao dịch lớn với các bên liên quan trong Quý 1 năm 2018

Các giao dịch	Triệu đồng
Thu từ dịch vụ ủy thác đầu tư	-
Thu cổ tức từ công ty liên quan	-
Thu lãi cho vay	-

Tóm tắt các khoản phải thu phải trả các bên liên quan tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2018 như sau:

Các giao dịch	Phải thu Triệu đồng	Phải trả Triệu đồng
Cho vay	-	
Ký quỹ để kinh doanh chứng khoán	-	
Ủy thác đầu tư	-	
Tiền gửi không kỳ hạn		199,155
Tiền gửi có kỳ hạn		637,080
Đầu tư vào các bên liên quan	84,706	
Các khoản đầu tư trái phiếu	-	
Lãi phải thu từ cho vay, đầu tư trái phiếu	-	
Vốn góp của các bên liên quan		1,197,643
Phải trả lãi tiền gửi		16,139
Phí quản lý phải trả		-
	84,706	2,050,017

41. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Mục tiêu của Ngân hàng là tối đa hóa giá trị đầu tư của cổ đông, giữ vững tốc độ tăng trưởng lợi nhuận và tình hình tài chính lành mạnh. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán hợp nhất của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

42. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức thanh toán tương ứng với mức độ rủi ro mà ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

43. Rủi ro thị trường

43.1. Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác, trừ ủy thác đầu tư) được xếp loại khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:

Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các hợp đồng cho vay có thời gian đáo hạn còn lại dưới 6 tháng được xác định dựa trên thời gian đáo hạn còn lại; các hợp đồng có thời gian đáo hạn còn lại trên 6 tháng được xếp vào loại từ 3 tháng đến 6 tháng do kỳ định lại lãi suất của Ngân hàng tối đa là 6 tháng một lần.

- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng hợp đồng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không bị ảnh hưởng do định lại lãi suất hoặc kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian định lại lãi suất khác nhau.

	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 01 tháng	Từ 01 - 03 tháng	Từ 03 - 06 tháng	Từ 06 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm	Trên 05 năm	Tổng
TÀI SẢN									
01. Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	1,544,960	-	-	-	-	-	-	1,544,960
02. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	2,068,491	-	-	-	-	-	2,068,491
03. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	-	-	30,121,049	589,028	40,635	67,374	-	-	30,818,086
04. Chứng khoán kinh doanh (*)	-	451,004	-	-	-	-	-	-	451,004
05. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	40,004	-	-	-	-	-	-	40,004
06. Cho vay khách hàng (*)	9,214,771	-	60,131,875	95,794,491	17,876,103	11,609,105	6,998,583	862,809	202,487,737
07. Chứng khoán đầu tư (*)	150,000	8,152,409	510,122	1,398,597	200,000	2,684,519	6,222,753	3,499,765	22,818,165
08. Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	227,251	-	-	-	-	-	-	227,251
09. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	3,986,333	-	-	-	-	-	-	3,986,333
10. Tài sản Có khác (*)	3,626,455	16,198,258	1,499,000	3,757,712	2,067,129	327,193	-	-	27,475,747
Tổng tài sản	12,991,226	30,600,219	94,330,537	101,539,828	20,183,867	14,688,191	13,221,336	4,362,574	291,917,778
NỢ PHẢI TRẢ									
01. Tiền gửi của và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác	-	-	28,168,266	8,213,653	2,557,641	574,231	2,050	3,848	39,519,689
02. Tiền gửi của khách hàng	-	-	58,800,686	42,294,280	56,883,022	43,395,592	7,067,326	3,135	208,444,041
03. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
04. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	112,290	213,351	1,346,797	-	3,405	-	1,675,843
05. Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1,400,000	3,735,000	2,500,000	4,109,000	1,000,614	4,176,470	16,921,084
06. Các khoản nợ khác	-	5,145,247	-	-	-	-	-	-	5,145,247
Tổng nợ phải trả	-	5,145,247	88,481,242	54,456,284	63,287,460	48,078,823	8,073,395	4,183,453	271,705,904
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	12,991,226	25,454,972	5,849,295	47,083,544	(43,103,593)	(33,390,632)	5,147,941	179,121	20,211,874
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)									
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	12,991,226	25,454,972	5,849,295	47,083,544	(43,103,593)	(33,390,632)	5,147,941	179,121	20,211,874

43.2. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng USD và EUR. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VNĐ, USD và EUR. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31 tháng 03 năm 2018 như sau:

Chi tiêu	EUR được quy đổi VND	USD được quy đổi VND	Các ngoại tệ khác được quy đổi VND	Tổng
Tài sản				
01. Tiền mặt vàng bạc, đá quý	60.618	412.933	25.945	499.496
02. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	673.541	-	673.541
03. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	74.020	1.381.682	740.449	2.196.151
04. Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-
05. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	56.158	1.215.716	4.653	1.276.527
06. Cho vay khách hàng (*)	20.590	13.554.001	785.916	14.360.507
07. Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-
08. Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	15.281	4.026	19.306
09. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	410	9.475.346	63.568	9.539.325
10. Tài sản Có khác (*)	-	-	-	-
Tổng tài sản	211.796	26.728.499	1.624.557	28.564.852
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
01. Tiền gửi của và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác	0	12.863.351	205.266	13.068.618
02. Tiền gửi của khách hàng	198.790	12.096.830	71.680	12.367.300
03. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	5.895	2.324.867	11.990	2.342.752
04. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	3.405	-	-	3.405
05. Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
06. Các khoản nợ khác	311	48.131	19.982	68.424
07. Vốn và các quỹ	-	157.447	68.531	225.978
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	208.400	27.490.627	377.450	28.076.476
Trạng thái tiền tệ nội bảng	3.396	(762,127)	1,247,108	488,376
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng		1,459,508	265,28	1,459,773,73
Trạng thái tiền tệ nội ngoại bảng	3,396	697,381	1,247,373	1,948,150

43.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của ngân hàng. Đồng thời ngân hàng cần có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng cần đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh được xếp vào loại kỳ hạn đến 1 tháng;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị gốc không bao gồm dự phòng rủi ro;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Chi tiêu	Quá hạn			Trong hạn					Tổng
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01 - 03 tháng	Từ 03 - 12 tháng	Từ 01 - 05 năm	Trên 05 năm		
TÀI SẢN									
01. Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	1,544,960	-	-	-	-	-	1,544,960
02. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	-	-	2,068,491	-	-	-	-	-	2,068,491
03. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác (*)	-	-	30,121,049	589,028	108,009	-	-	-	30,818,086
04. Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	451,004	-	-	-	-	-	451,004
05. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	40,004	-	-	-	-	-	40,004
06. Cho vay khách hàng (*)	3,694,720	5,520,051	15,326,301	30,086,829	58,230,417	57,585,120	32,044,299	202,487,737	
07. Chứng khoán đầu tư (*)	150,000	-	33,756	499,952	3,195,285	11,894,342	7,044,830	22,818,165	
08. Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	227,251	227,251	
09. Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	811,604	935	11,623	180,114	2,982,057	3,986,333	
10. Tài sản Có khác (*)	3,626,455	-	17,162,259	3,763,237	2,651,456	255,693	16,647	27,475,747	
Tổng tài sản	7,471,175	5,520,051	67,559,428	34,939,981	64,196,790	69,915,269	42,315,084	291,917,778	
NỢ PHẢI TRẢ									
01. Tiền gửi của và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác			27,285,454	8,085,679	3,714,548	344,745	89,263	39,519,689	
02. Tiền gửi của khách hàng			58,800,686	42,294,280	99,617,119	7,728,821	3,135	208,444,041	
03. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác			-	-	-	-	-	-	
04. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro			123,875	233,215	430,753	423,335	464,665	1,675,843	
05. Phát hành giấy tờ có giá			1,400,000	3,735,000	6,609,000	-	5,177,084	16,921,084	
06. Các khoản nợ khác			5,145,247	-	-	-	-	5,145,247	
Tổng nợ phải trả			92,755,262	54,348,174	110,371,420	8,496,901	5,734,147	271,705,904	
Mức chênh lệch thanh khoản ròng			(25,195,834)	(19,408,193)	(46,174,630)	61,418,368	36,580,937	20,211,874	

44. Thông tin báo cáo bộ phận**- Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:**

Chỉ tiêu	1. Tín dụng	2. Đầu tư	3. Dịch vụ	4. Nguồn vốn	Tổng cộng
Tài sản	220,235,096.00	24,115,004.00	4,207,798.00	38,346,721.00	286,904,619.00
1. TS Bộ phận	212,795,994.00	24,071,159.00	135,048.00	30,922,234.00	267,924,435.00
2. TS phân bổ	7,439,102.00	43,845.00	4,072,750.00	7,424,487.00	18,980,184.00
Nguồn vốn	(467,785.00)	(758.00)	(203,182.00)	(271,030,651.00)	(271,702,376.00)
1. Nợ phải trả bộ phận	(339,197.00)	-	(132,783.00)	(270,902,316.00)	(271,374,296.00)
2. Nợ phân bổ	(128,588.00)	(758.00)	(70,399.00)	(128,335.00)	(328,080.00)

- Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tại ngày 31/03/2018

Tài sản	Miền Bắc Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền mặt và vàng	1,027,882	280,408	167,014	69,656	1,544,960
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	1,339,353	2,814	11,417	714,907	2,068,491
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	35,178,851	1,316	2,409	(4,364,490)	30,818,086
Cho vay khách hàng	141,367,381	34,521,912	17,714,388	6,020,303	199,623,984
Đầu tư tài chính	23,968,211	-	-	(2,233,181)	21,735,030
Tài sản cố định	3,920,926	31,377	14,724	19,306	3,986,333
Tài sản khác	22,654,448	3,066,168	(263,301)	1,670,420	27,127,735
TỔNG TÀI SẢN	229,457,052	37,903,995	17,646,651	1,896,921	286,904,619
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	38,568,255	38	2,534	948,862	39,519,689
Tiền gửi khách hàng	157,072,898	36,595,187	14,106,544	669,412	208,444,041
Huy động khác	14,936,614	525,496	3,134,817	-	18,596,927
Nợ phải trả khác	4,152,821	586,648	349,581	52,669	5,141,719
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	214,730,588	37,707,369	17,593,476	1,670,943	271,702,376

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Từ 01/01/2018 đến 31/03/2018					
Kết quả kinh doanh bộ phận					
Thu nhập lãi thuần	550,370	315,053	105,506	102,095	1,073,024
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	47,804	4,495	947	5,161	58,407
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	24,975	1,964	345	265	27,549
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	28,385	-	-	-	28,385
Lãi thuần từ hoạt động khác	8,147	(1,086)	(214)	313	7,160
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	-	-	-	-	-
Chi phí hoạt động	(426,452)	(121,215)	(53,396)	(24,455)	(625,518)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	233,229	199,211	53,188	83,379	569,007
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(49,063)	(2,584)	(14)	(14,489)	(66,150)
Tổng lợi nhuận trước thuế	184,166	196,627	53,174	68,890	502,857

45. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI QUÝ

	31-03-18	31-12-17
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
USD	22,458	22,425
EUR	28,079	27,259
GBP	31,998	30,693
CHF	23,920	23,306
JPY	215	202
SGD	17,388	16,980
AUD	17,544	17,718
HKD	2,904	2,906
CAD	17,685	18,054
CNY	3,635	3,490
LAK	2.7090	2.6966
XAU	3,676,000	3,652,000

Hà Nội, ngày tháng năm 2018

Lập biểu



Nguyễn Thị Hạnh Hoa

W Kế toán trưởng



Lê Thị Nụ

Tổng Giám Đốc